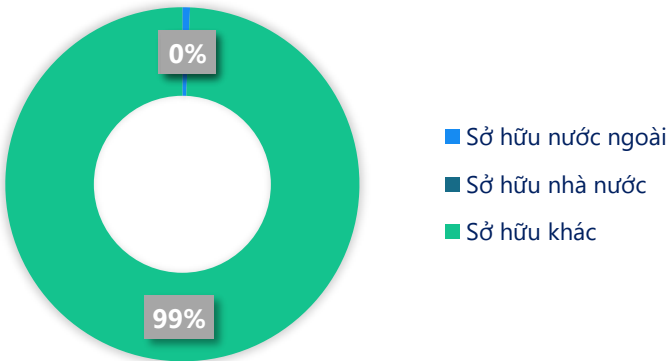


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,200
SL cổ phiếu LH		101,150,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		222,460
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,204
P/E		6.8
EPS		1,742

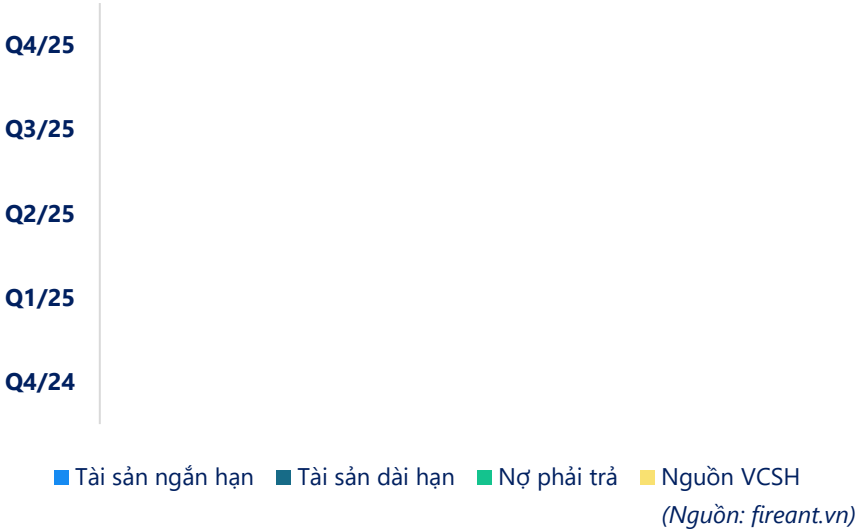
	YTD	1T	3T	6T
ABW	43.4%	8.2%	6.3%	45.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



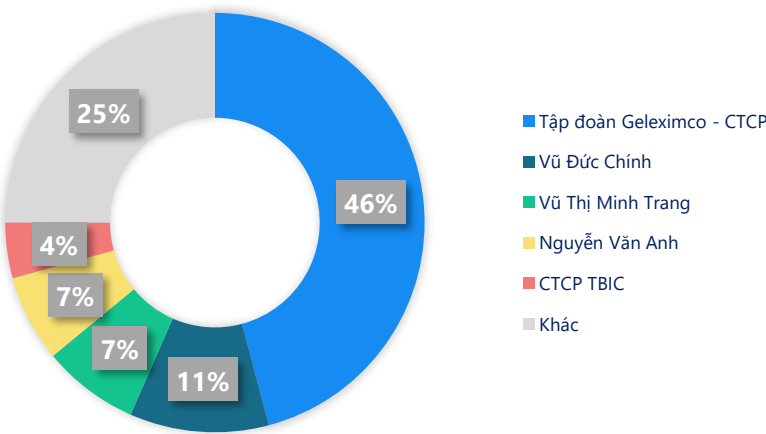
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

- Tiền và TĐ tiền
- Đầu tư TC ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- TSNH khác

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

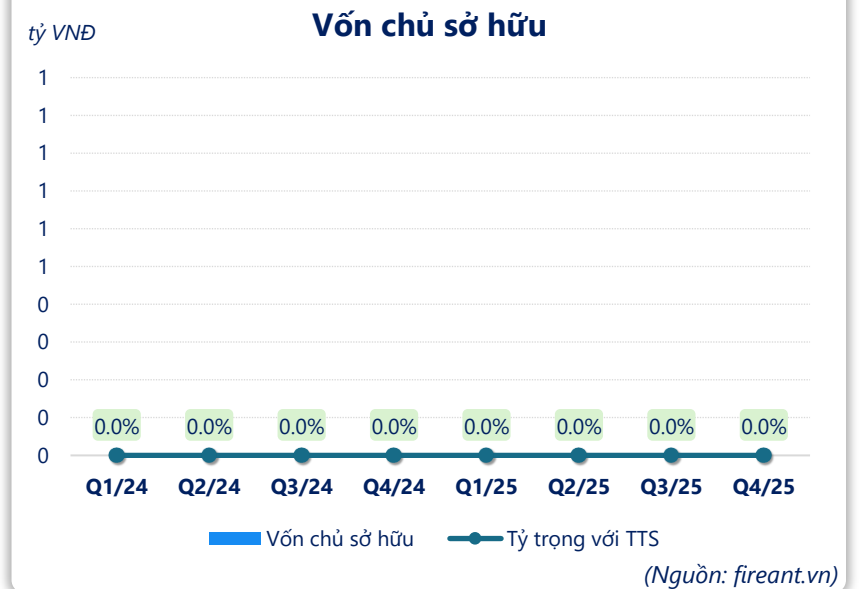
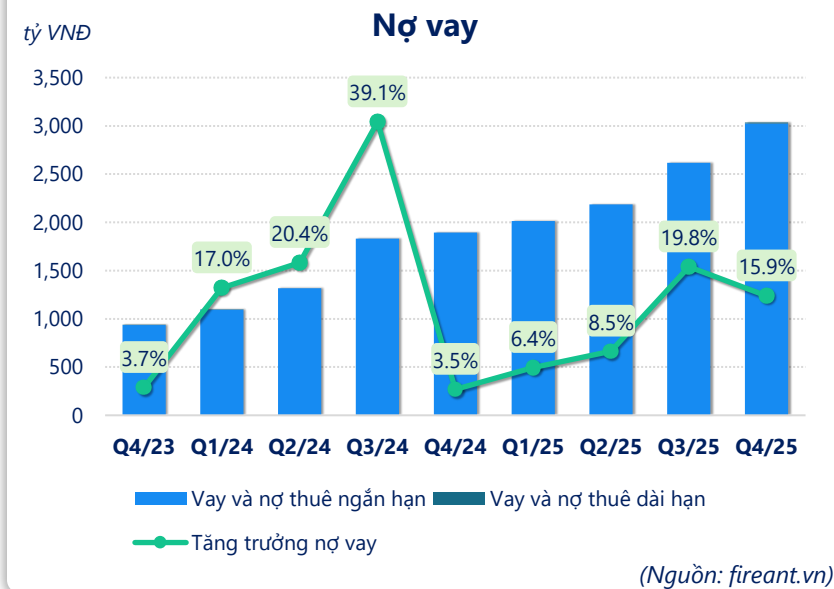
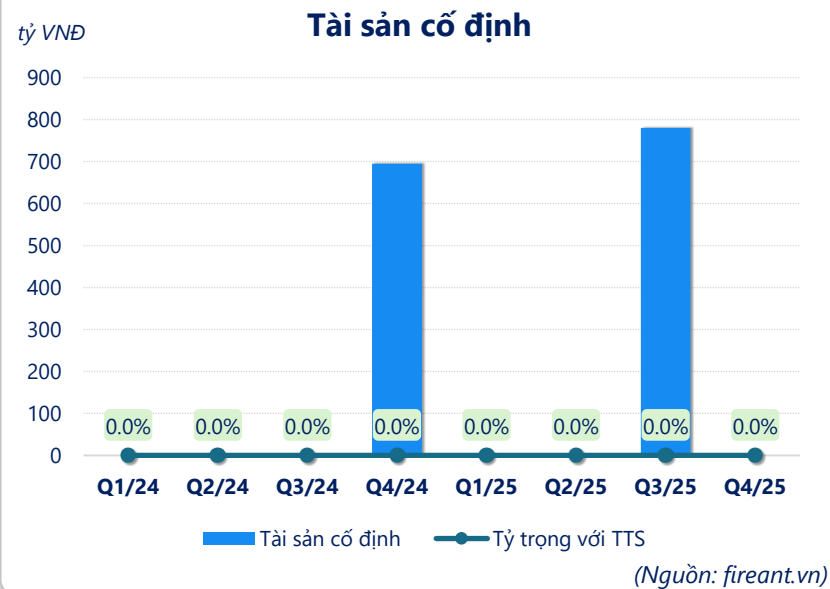
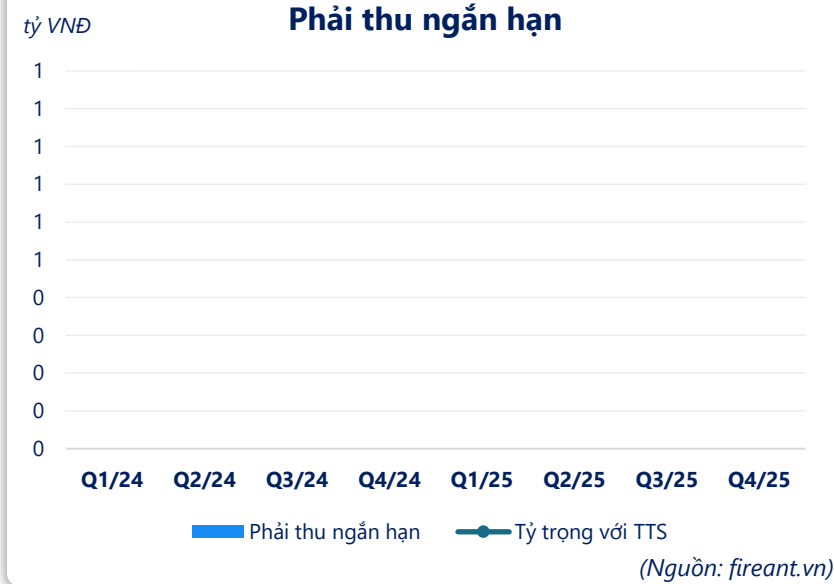
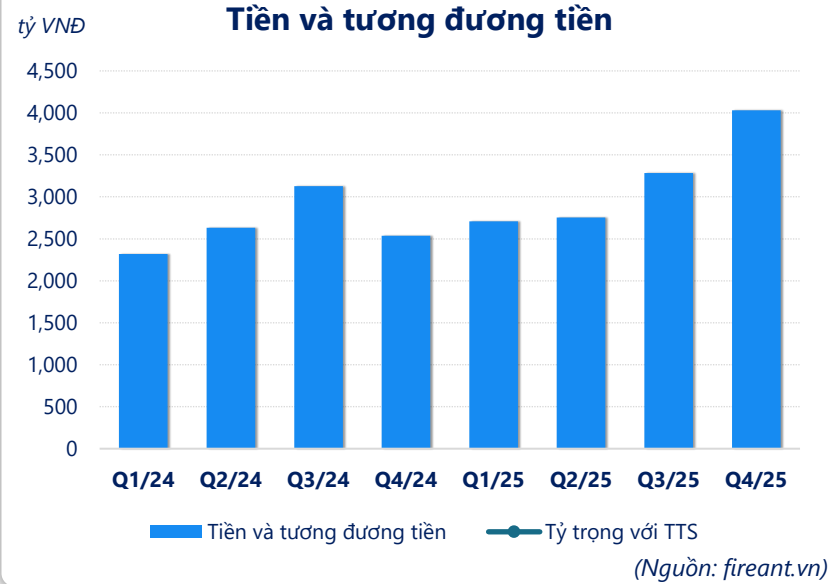
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

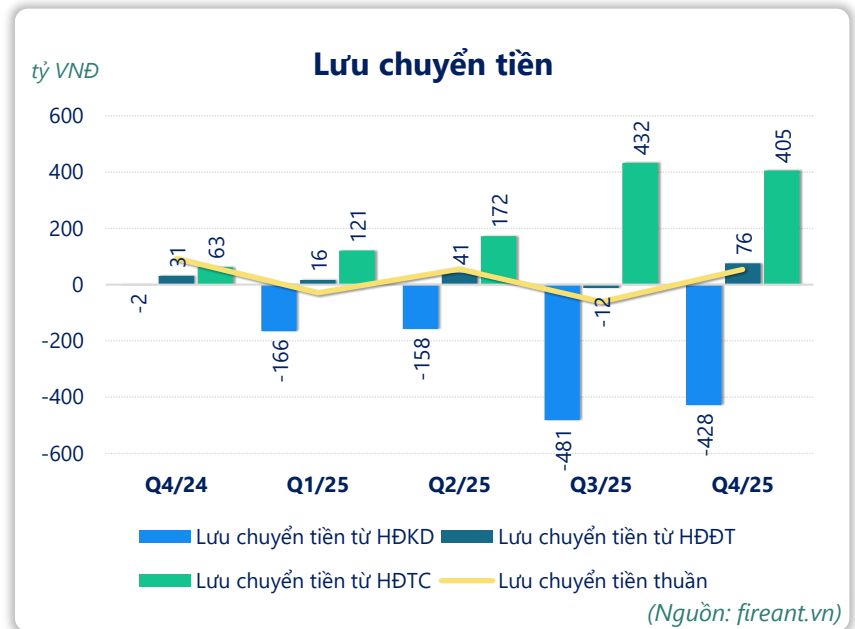
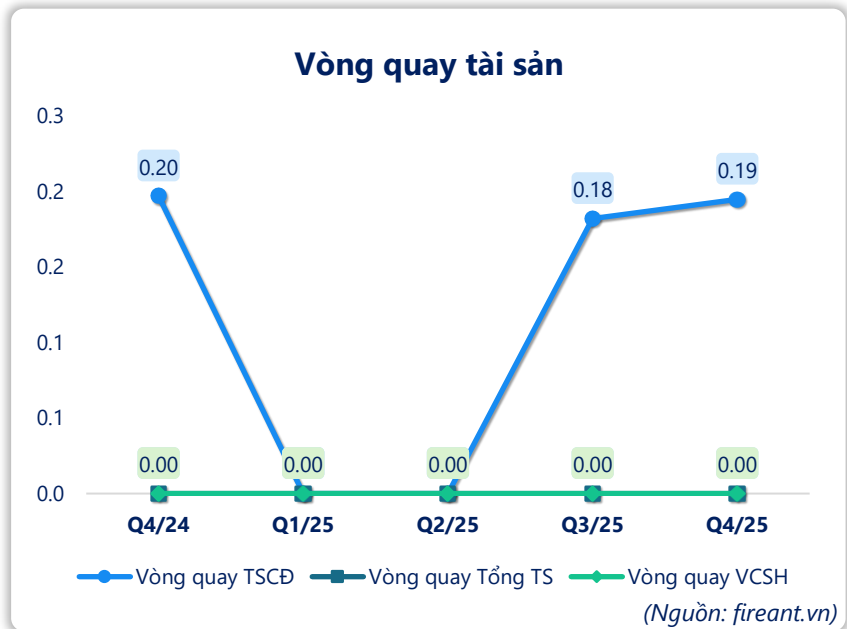
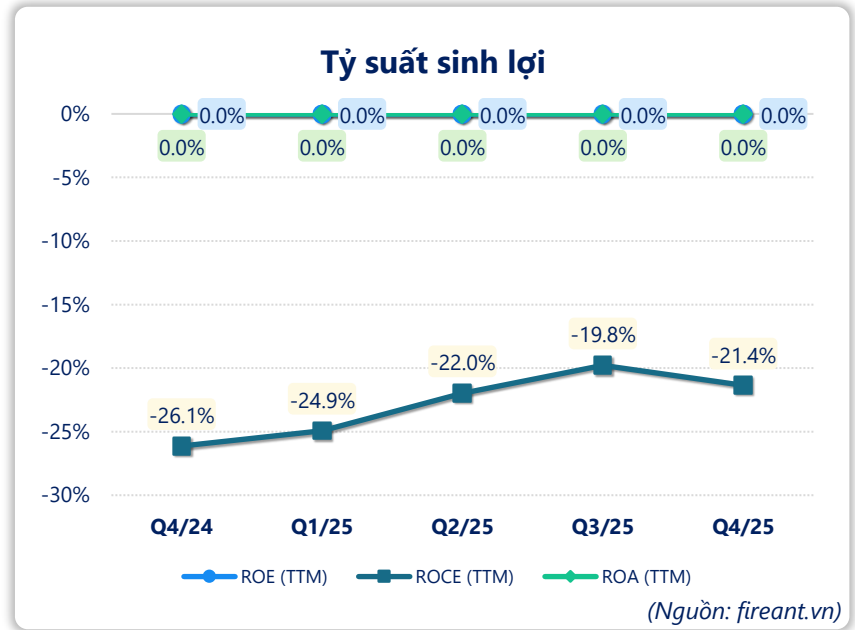
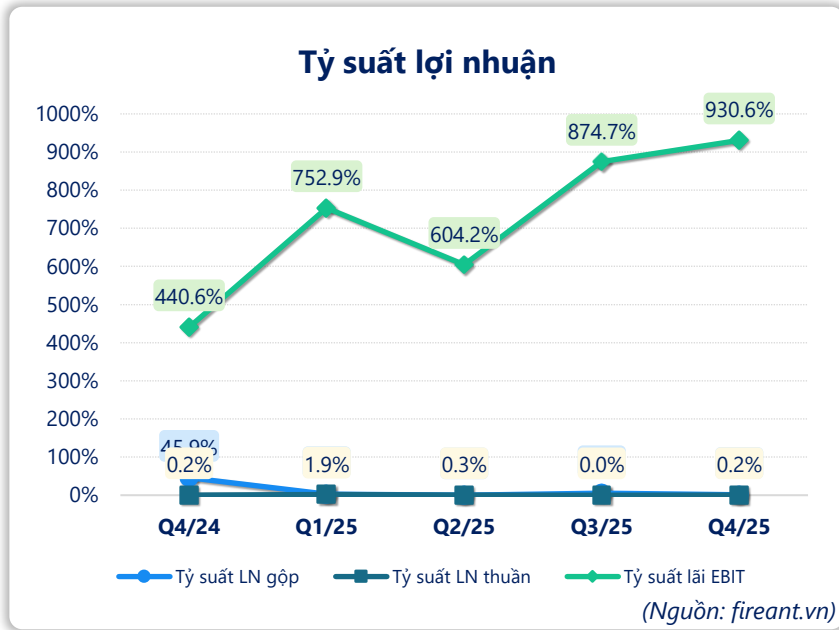
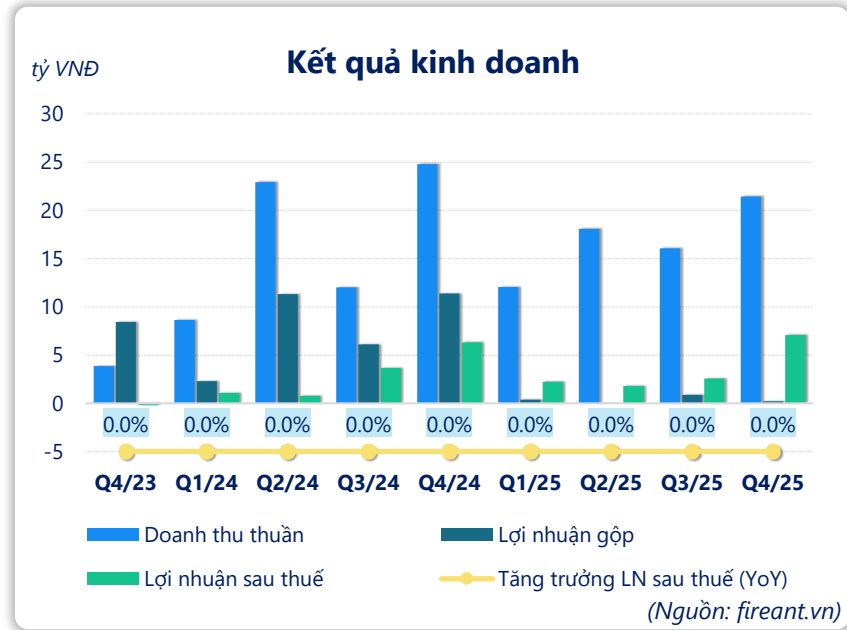
0.00%

- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác
- Lợi thế thương mại

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	0	
Tài sản ngắn hạn	4,036	2,545	58.6%
Tiền và tương đương tiền	4,030	2,535	59.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0	0	
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	2.87	3.30	-12.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	695	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	105	105	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.11	10.5	-89.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,118	1,954	59.5%
Nợ ngắn hạn	3,107	1,954	59.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,024	1,894	59.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	11.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	0	0	
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	24.8	12.1	18.1	16.0	21.4
Giá vốn hàng bán	0.47	0.98	1.78	4.04	67.5
Lợi nhuận gộp	11.4	0.37	0.01	0.89	0.21
Doanh thu HĐTC	17.8	27.9	29.1	32.8	38.0
Chi phí TC	34.0	32.4	32.1	40.7	47.1
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.6	13.4	19.1	37.6	23.5
Chi phí QLDN	3.55	2.07	7.72	6.71	0.07
LN thuần từ HĐKD	0.05	0.23	0.05	0	0.05
Lợi nhuận khác	0.11	0.10	0.11	0.13	0.21
LN trước thuế	109	90.8	109	140	199
Lợi nhuận sau thuế	6.31	2.24	1.82	2.55	7.06
LNST của CĐ cty mẹ	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.60	-166	-158	-481	-428
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	16.2	41.3	-12.1	76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.2	121	172	432	405
Tiền đầu kỳ	11.8	104	75.0	130	69.1
Lưu chuyển tiền thuần	92.5	-29.2	55.3	-61.1	53.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	75.0	130	69.1	123

(Nguồn: fireant.vn)